

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ CÓ THAI CỦA TTON CHO - NHẬN NOÃN

Ths.Bs. Vũ Minh Ngọc
PGS.TS. Nguyễn Việt Tiến

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Em bé xin noãn đầu tiên trên thế giới ra đời 1984 tại Úc
- Mang lại niềm hạnh phúc đợc làm mẹ cho hàng triệu phụ nữ không thể có thai bằng noãn của mình đợc.
- Có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả có thai của TTON cho □ nhận noãn.
- Cho đến nay, trên thế giới có rất ít nghiên cứu về vấn đề này
- Ở Việt Nam chưa có nghiên cứu nào công bố

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Xác định tỷ lệ thai lâm sàng của thụ tinh ống nghiệm cho nhận noãn tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương.
- Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả có thai của thụ tinh ống nghiệm cho □ nhận noãn

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU



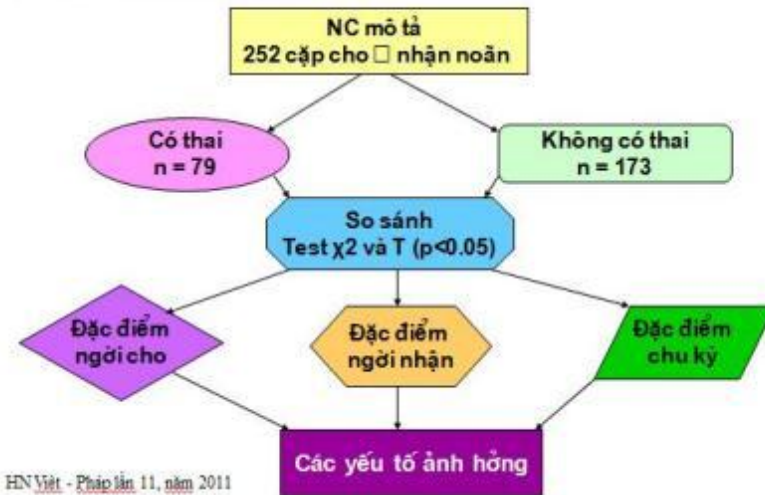
HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

QUY TRÌNH TTON CHO □ NHẬN NOÃN



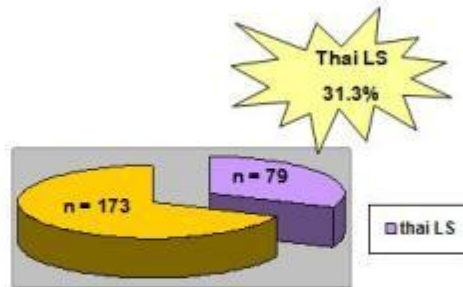
HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN



N = 252

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤP NGƯỜI NHẬN VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÁNG

Bảng 1: Mối liên quan giữa đặc điểm của người nhận với tỷ lệ có thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
Tuổi người nhận	38.53 ± 6.61	39.98 ± 6.68		> 0.05
Thời gian vô sinh	8.91 ± 6.20	9.15 ± 6.57		> 0.05
Số lần IVF	2.00 ± 1.34	2.10 ± 1.24		> 0.05
FSH N3 chu kỳ	29.64 ± 31.44	23.4 ± 26.60		> 0.05
Loại vô sinh				
- Nguyên phát	46	64	41.8	0.002
- Thứ phát	33	109	23.2	< 0.01

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤP NGỜI NHÂN VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 2: Mối liên quan giữa chỉ định xin hoãn với tỷ lệ có thai lâm sàng

Chỉ định	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
- Suy BT	27	34	44.3	0.003 < 0.05
- Dự trữ BT giảm, đáp ứng kém, lớn tuổi	41	110	27.2	
- IVF thất bại nhiều lần	11	15	42.3	
- Bất thường NST	0	14	0.0	

NC của Sadarian L (Iran □ 2005): TL thai LS không có sự khác biệt giữa 2 nhóm chỉ định do suy BT và tiền sử đáp ứng kém

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤP NGỜI NHÂN VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 3: Mối liên quan giữa đặc điểm chuẩn bị NMTC với tỷ lệ có thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
Thời gian dùng E2	11.87 ± 1.23	11.75 ± 1.56		> 0.05
Độ dày NMTC	9.47 ± 1.63	9.19 ± 1.90		> 0.05
Hình dạng NMTC				
- Ba lá	68	81	45.6	0.000
- Khác	11	92	10.6	< 0.001

NC của Sadarian L (Iran □ 2005): TL thai LS cao hơn ở nhóm người nhận có hình ảnh NMTC dạng 3 lá

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẤP NGỜI NHÂN VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 4: Mối liên quan giữa đặc điểm của chồng người nhận với tỷ lệ có thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	P
Tuổi chồng	41.5 ± 7.5	43.8 ± 7.8	0.024 < 0.05
Tình trạng bình thường đi động tiến tới (triệu)	11.66 ± 8.48	10.36 ± 8.42	> 0.05

Phù hợp NC Eliezer Givsh (Israel □ 2007); Inmaculada (TBN □ 2008)

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

2. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỜI CHO VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 5: Mối liên quan giữa đặc điểm người cho hoãn với tỷ lệ có thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
Tuổi người cho	28.85 ± 4.29	29.92 ± 3.90		> 0.05
FSH N3 chu kỳ	6.43 ± 1.55	6.43 ± 1.55		> 0.05
BMI	20.19 ± 1.56	20.65 ± 2.00		> 0.05
Huyết thống				
- Cùng	30	70	30.0	> 0.05
- Khác	49	103	32.2	

Phù hợp NC của Gerard L và cộng sự (2005)

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

2. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGƯỜI CHO VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 6: Mối liên quan giữa chuẩn bị noãn ở người cho noãn với tỷ lệ thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
Phác đồ KTBT				
- Dài	57	126	31.1	> 0.05
- Ngắn	20	44	31.3	
- Antagonist	2	3	40.0	
Số noãn thu được	8.48 ± 4.22	7.18 ± 3.99		0.02 < 0.05

Phù hợp NC của Wei AY (2008 □ Mỹ): so sánh Pđ Antagonist và ngắn agonist
NC của Prapas N (2005 □ Bỉ): so sánh Pđ dài và antagonist

NC của Gerard (2005 □ Mỹ): TL thai LS không khác biệt khi số noãn ≥ 3

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3. MỐI LIÊN QUAN GIỮA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHU KỲ VỚI TỶ LỆ THAI LÂM SÀNG

Bảng 7: Mối liên quan giữa một số đặc điểm chu kỳ với tỷ lệ có thai lâm sàng

Đặc điểm	Có thai n = 79	Không có thai n = 173	Tỷ lệ thai	P
Phương pháp thụ tinh				
- IVF	44	88	33.3	> 0.05
- ICSI	35	84	29.4	
Ngày chuyển phôi				
- N2	63	132	32.3	> 0.05
- N3	16	41	28.1	
Số phôi chuyển	4.23 ± 0.7	3.6 ± 1.04		0.000 < 0.01

Phù hợp NC Hossam I (1990 □ Anh): SL phôi chuyển ảnh hưởng đến TL thai
Khác NC Sadarian L (2005 □ Iran): không khác biệt số phôi chuyển
nhóm có thai và không có thai

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

KẾT LUẬN

Một số yếu tố tiên lượng khả năng có thai trong TTON cho □ nhận noãn

- Người nhận: loại vô sinh, chỉ định xin noãn, tuổi chồng.
- Hình dạng NMTC vào ngày cho Progesteron
- Số noãn thu được từ người cho
- Số phôi chuyển

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011

Xin trân trọng cảm ơn!

HN Việt - Pháp lần 11, năm 2011